

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI**

**Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp**

**Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ III NĂM 2022  
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2022**

**ĐỒNG THÁP, THÁNG 10 NĂM 2022**





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5,904,928,443,772</b>	<b>5,515,277,880,604</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01.</b>	<b>691,332,550,164</b>	<b>357,187,445,214</b>
1. Tiền	111		263,032,572,356	327,187,445,214
2. Các khoản tương đương tiền	112		428,299,977,808	30,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>920,551,210,467</b>	<b>1,167,289,827,432</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		920,551,210,467	1,167,289,827,432
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,887,348,998,767</b>	<b>2,669,944,046,425</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03.a</b>	1,520,076,800,609	1,406,647,698,769
2. Trả trước cho người bán	132		1,054,235,765,195	1,208,011,051,922
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V.03.d</b>	290,000,000,000	31,501,207,743
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>V.03.b</b>	79,954,052,903	80,701,707,931
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.03.e</b>	(56,917,619,940)	(56,917,619,940)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,359,106,008,455</b>	<b>1,278,604,020,897</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04</b>	1,359,106,008,455	1,278,604,020,897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>46,589,675,919</b>	<b>42,252,540,636</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.09</b>	2,127,208,256	2,069,316,264
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44,460,158,268	40,180,914,977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.11.a</b>	2,309,395	2,309,395
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,492,138,261,136</b>	<b>2,038,580,631,974</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>36,040,963,585</b>	<b>23,131,067,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		15,300,000,000	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.c	20,740,963,585	23,131,067,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,026,462,270,625</b>	<b>1,086,841,087,507</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	633,766,536,814	654,052,262,847
- Nguyên giá	222		1,181,887,974,234	1,139,892,533,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(548,121,437,420)	(485,840,270,903)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	241,096,375,075	240,662,640,281
- Nguyên giá	225		319,862,971,533	301,438,136,023
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(78,766,596,458)	(60,775,495,742)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	151,599,358,736	192,126,184,379
- Nguyên giá	228		175,550,864,651	213,337,294,642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23,951,505,915)	(21,211,110,263)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.08.a</b>	<b>119,528,270,779</b>	<b>137,491,392,125</b>
- Nguyên giá	231		179,693,476,502	198,711,243,949
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(60,165,205,723)	(61,219,851,824)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.05.</b>	<b>866,494,714,209</b>	<b>672,995,319,963</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		866,494,714,209	672,995,319,963
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02.c</b>	<b>113,310,000,000</b>	<b>111,310,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		113,310,000,000	111,310,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>330,302,041,938</b>	<b>6,811,765,379</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	3,145,664,486	6,677,839,938
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		133,925,441	133,925,441
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		327,022,452,011	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8,397,066,704,908</b>	<b>7,553,858,512,578</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5,059,701,279,759</b>	<b>4,411,250,204,274</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4,854,656,642,092</b>	<b>4,115,887,461,961</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	523,022,742,209	243,015,497,071
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		149,312,176,568	153,089,451,388
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	71,807,942,728	22,555,682,313
4. Phải trả người lao động	314		21,518,009,455	23,846,776,336
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		169,715,221	1,771,796,816
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		105,929,192	105,929,192
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	396,190,762,583	16,481,855,210
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	3,680,020,840,259	3,644,511,949,758
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,508,523,877	10,508,523,877
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>205,044,637,667</b>	<b>295,362,742,313</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	205,044,637,667	295,362,742,313
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3,337,365,425,149</b>	<b>3,142,608,308,304</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13.</b>	<b>3,327,102,040,049</b>	<b>3,134,978,287,104</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		196,813,460,000	62,649,640,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		55,479,155,557	47,479,155,557
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		8,549,068,918	8,549,068,918











**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 3 năm 2022

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021	Tăng giảm Quý 3/2022 so với Quý 3/2021	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.14.	1,964,170,475,707	1,112,820,505,354	851,349,970,353	76.50%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	V.15.		1,876,482,146	(1,876,482,146)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,964,170,475,707	1,110,944,023,208	853,226,452,499	76.80%
4. Giá vốn hàng bán	V.16.	1,743,911,021,872	1,011,280,124,072	732,630,897,800	72.45%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		220,259,453,835	99,663,899,136	120,595,554,699	121.00%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.17.	29,632,078,561	23,581,499,178	6,050,579,383	25.66%
7. Chi phí tài chính	V.18.	56,934,870,858	62,665,864,948	(5,730,994,090)	-9.15%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		57,888,435,133	63,204,329,091	(5,315,893,958)	-8.41%
8. Phần LN hoặc lỗ trong Cty LD, LK					
9. Chi phí bán hàng	V.19.	63,558,534,624	45,461,687,243	18,096,847,381	39.81%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.20.	19,726,878,633	7,705,701,538	12,021,177,095	156.00%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		109,671,248,281	7,412,144,585	102,259,103,696	1379.62%
12. Thu nhập khác	V.21.	5,731,874,733	9,439,164,108	(3,707,289,375)	-39.28%
13. Chi phí khác	V.22.	2,631,697,500	1,575,105,544	1,056,591,956	67.08%
14. Lợi nhuận khác		3,100,177,233	7,864,058,564	(4,763,881,331)	60.58%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112,771,425,514	15,276,203,149	97,495,222,365	638.22%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.23.	13,872,776,251	5,366,002,565	8,506,773,686	158.53%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>98,898,649,263</b>	<b>9,910,200,584</b>	<b>88,988,448,679</b>	<b>897.95%</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		95,227,306,756	9,426,857,990	85,800,448,766	910.17%
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát		3,671,342,507	483,342,594	3,187,999,913	659.57%
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		418	41	377	920.11%
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		418	41	377	920.11%

**Giải trình:**

Lợi nhuận sau thuế TNDN trong Báo cáo KQKD hợp nhất Quý 3/2022 tăng 88,99 tỷ đồng tương đương tăng 897,95% so với Quý 3/2021. Chênh lệch tăng chủ yếu đến từ hoạt động của Công ty mẹ có mức lợi nhuận sau thuế là 82,60 tỷ đồng chiếm 91,08% tổng lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo KQKD hợp nhất.

Việc giải trình Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng của Công ty mẹ và các Công ty thành viên chúng tôi đã có giải trình kèm theo BCTC riêng.

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 10 năm 2022



Tổng Giám đốc

Lê Văn Chung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý III năm 2022	Quý III năm 2021
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>593,781,289,159</b>	<b>80,123,919,962</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	89,961,785,665	94,361,767,271
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	414,434,634	(881,205,120)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(103,504,319,734)	(49,183,808,633)
- Chi phí lãi vay	06	165,013,109,771	189,958,924,156
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>745,666,299,495</b>	<b>314,379,597,636</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	24,661,715,730	(54,844,161,334)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(80,501,987,558)	381,723,499,692
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	28,924,378,202	(153,989,577,040)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7,647,570,985	(2,031,023,422)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(165,590,925,380)	(193,984,610,361)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10,747,527,598)	(10,615,012,768)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,633,363,900	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(100,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>552,692,887,776</b>	<b>280,538,712,403</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(215,099,256,000)	(241,236,668,431)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	152,053,038,754	108,284,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,912,371,383,035)	(1,381,089,120,312)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,883,311,207,743	1,434,705,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(165,114,990,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		



Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý III năm 2022	Quý III năm 2021
1	2	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	96,319,700,239	54,375,569,479
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(160,901,682,299)</b>	<b>(24,961,219,264)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	6,779,379,637,951	6,402,065,774,963
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6,798,207,433,863)	(6,629,306,844,412)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(40,899,357,551)	(47,343,113,108)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(186,938,710)	(82,164,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(59,914,092,173)</b>	<b>(274,666,346,557)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>331,877,113,304</b>	<b>(19,088,853,418)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>357,277,059,869</b>	<b>539,329,706,401</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,178,376,991	450,154,270
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>691,332,550,164</b>	<b>520,691,007,253</b>

Người lập biểu

  
Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 10 năm 2022

  
Tổng Giám Đốc  
Lê Văn Chung





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười chín do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019 là 2.276.446.080.000 VNĐ (Hai ngàn, hai trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

#### Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: 03 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79.25%	79.25%
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang	72.80%	75.35%
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông	Số 1, Tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Ea Pô, H. Cư Jút, Đăk Nông	97.50%	97.50%

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I nắm quyền kiểm soát của 03 Công ty con từ ngày 31 tháng 03 năm 2015. Đến ngày 31/12/2015 chỉ nắm quyền kiểm soát của 02 Công ty con. Từ ngày 30/09/2022 nắm quyền kiểm soát 03 công ty con.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

### II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

**Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Chế độ kế toán áp dụng:**

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Quý III năm 2022

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối kỳ như sau:

- Dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (trương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác)

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

#### **Lập dự phòng phải thu khó đòi:**

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III năm 2022

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh khoản vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn góp vào Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của Công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty mẹ trong trường hợp cần thiết.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:***

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan.

### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư:***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

### ***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### ***Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### ***Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:***

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

'Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

'Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**

'Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

'Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

'Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Quý III năm 2022

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính*

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III năm 2022

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia IDI và các Công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Giao dịch hợp nhất qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Khi đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc phân vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ giao dịch nội bộ: Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty mẹ, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY****V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN****1. TIỀN**

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

**2. Các khoản tương đương tiền**

Cộng

30/09/2022

01/01/2022

263,032,572,356

327,187,445,214

1,433,057,605

1,545,129,854

261,599,514,751

325,642,315,360

428,299,977,808

30,000,000,000

691,332,550,164

357,187,445,214

**V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a. Chứng khoán kinh doanh****b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Tiền gửi ngắn hạn

- Tiền gửi dài hạn

- Trái phiếu

Cộng

30/09/2022

01/01/2022

1,033,861,210,467

1,278,599,827,432

920,551,210,467

1,167,289,827,432

110,000,000,000

110,000,000,000

3,310,000,000

1,310,000,000

1,033,861,210,467

1,278,599,827,432

**V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Công ty TNHH MTV Kiểm Định &amp; Đầu Tư Toàn Cầu

Công ty CP Dầu cá Châu Á

Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch

Công ty TNHH Sao Mai Super Feed

Đối tượng khác

Cộng

30/09/2022

01/01/2022

180,924,719,817

216,217,551,232

266,960,735,917

271,776,742,674

243,009,129,660

186,509,921,660

68,438,579,140

144,137,000,000

760,743,636,075

588,006,483,203

1,520,076,800,609

1,406,647,698,769

**V.03.b PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

- Phải thu khác

+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)

+ Công ty CT tài chính TNHH MTV NHTMCP Công thương VN

+ Đối tượng khác

- Tạm ứng

Cộng

30/09/2022

01/01/2022

43,833,327,386

45,398,092,233

25,056,453,422

19,600,000,000

7,293,489,215

5,656,147,111

11,483,384,749

20,141,945,122

36,120,725,517

35,303,615,698

79,954,052,903

80,701,707,931



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>V.03.c PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC</b>		
- Phải thu khác	20,740,963,585	23,131,067,000
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	20,740,963,585	23,131,067,000
<b>Cộng</b>	<b>20,740,963,585</b>	<b>23,131,067,000</b>
<b>V.03.d PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN</b>	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Công ty Cổ Phần tập đoàn Sao Mai	290,000,000,000	31,501,207,743
<b>Cộng</b>	<b>290,000,000,000</b>	<b>31,501,207,743</b>
<b>V.03.e NỢ XẤU</b>	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Phải thu khách hàng	56,917,619,940	56,917,619,940
<b>Cộng</b>	<b>56,917,619,940</b>	<b>56,917,619,940</b>
<b>V.04. HÀNG TỒN KHO</b>	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	14,417,500,910	14,422,157,440
- Công cụ, dụng cụ	738,852,483	707,471,300
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26,509,590,492	20,919,681,317
- Thành phẩm	968,853,426,895	881,905,761,920
- Hàng hóa	333,502,148,177	323,737,225,370
- Hàng gửi đi bán	15,084,489,498	36,911,723,550
<b>Cộng hàng tồn kho</b>	<b>1,359,106,008,455</b>	<b>1,278,604,020,897</b>
<b>V.05. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN</b>	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>16,225,346,015</b>	<b>59,564,170,167</b>
- Kho lạnh 04	14,308,913,450	14,308,913,450
- Dây chuyền Shortening & Margarine		44,960,714,000
- Khác	1,916,432,565	294,542,717
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>850,269,368,194</b>	<b>613,431,149,796</b>
- Kho lạnh 04	139,530,020,669	136,857,561,427
- Khu đô thị Bình Long	401,317,925,000	401,317,925,000
- Xây dựng trụ sở làm việc 12 tầng	58,252,338,837	55,071,416,868
- Nhà máy An Hào	143,537,222,222	
- Dự án bột nêm	10,116,986,563	10,108,441,109
- Rừng cao su Cư Jút, Đắc Nông	87,148,783,640	
- Công trình khác	10,366,091,263	10,075,805,392
<b>Cộng</b>	<b>866,494,714,209</b>	<b>672,995,319,963</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

## V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	528,739,843,161	570,161,188,044	24,633,188,728	2,074,507,758	14,283,806,059	1,139,892,533,750
Số tăng trong kỳ	3,404,418,000	38,405,580,928		246,805,556		42,056,804,484
- Mua trong kỳ	954,928,000	618,313,600		246,805,556		1,820,047,156
- Đầu tư XDCB hoàn thành	846,990,000					846,990,000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		37,787,267,328				37,787,267,328
- Tăng khác	1,602,500,000					1,602,500,000
Số giảm trong kỳ				61,364,000		61,364,000
- Thanh lý, nhượng bán				61,364,000		61,364,000
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	532,144,261,161	608,566,768,972	24,633,188,728	2,259,949,314	14,283,806,059	1,181,887,974,234
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	115,614,331,806	337,679,195,308	23,525,560,108	1,769,931,535	7,251,252,146	485,840,270,903
Số tăng trong kỳ	18,649,954,327	42,167,567,949	893,617,335	88,112,881	537,987,168	62,337,239,660
- Khấu hao trong kỳ	18,649,954,327	30,205,329,500	893,617,335	88,112,881	537,987,168	50,375,001,211
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		11,962,238,449				11,962,238,449
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ				56,073,143		56,073,143
- Thanh lý, nhượng bán				56,073,143		56,073,143
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	134,264,286,133	379,846,763,257	24,419,177,443	1,801,971,273	7,789,239,314	548,121,437,420
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	413,125,511,355	232,481,992,736	1,107,628,620	304,576,223	7,032,553,913	654,052,262,847
Tại ngày cuối kỳ	397,879,975,028	228,720,005,715	214,011,285	457,978,041	6,494,566,745	633,766,536,814



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

### V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ		284,342,239,011	17,095,897,012			301,438,136,023
Số tăng trong kỳ	11,070,071,709	45,064,801,129				56,134,872,838
- Thuê tài chính trong kỳ	11,070,071,709	45,064,801,129				56,134,872,838
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		37,710,037,328				37,710,037,328
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		37,710,037,328				37,710,037,328
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	11,070,071,709	291,697,002,812	17,095,897,012			319,862,971,533
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		58,955,454,636	1,820,041,106			60,775,495,742
Số tăng trong kỳ	1,728,624,456	26,359,982,047	1,864,732,662			29,953,339,165
- Khấu hao trong kỳ	1,728,624,456	26,359,982,047	1,864,732,662			29,953,339,165
Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		11,962,238,449				11,962,238,449
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		11,962,238,449				11,962,238,449
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1,728,624,456	73,353,198,234	3,684,773,768			78,766,596,458
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ		225,386,784,375	15,275,855,906			240,662,640,281
Tại ngày cuối kỳ	9,341,447,253	218,343,804,578	18,411,123,244			241,096,375,075



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

### V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	212,552,294,642		785,000,000		213,337,294,642
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	37,786,429,991				37,786,429,991
- Thanh lý, nhượng bán	37,786,429,991				37,786,429,991
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	174,765,864,651		785,000,000		175,550,864,651
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20,492,656,476		718,453,787		21,211,110,263
Số tăng trong kỳ	2,692,088,415		48,307,237		2,740,395,652
- Khấu hao trong kỳ	2,692,088,415		48,307,237		2,740,395,652
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	23,184,744,891		766,761,024		23,951,505,915
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	192,059,638,166		66,546,213		192,126,184,379
Tại ngày cuối kỳ	151,581,119,760		18,238,976		151,599,358,736



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

## V.08.a TĂNG, GIÁM TÀI SẢN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	181,456,516,676			17,254,727,273	198,711,243,949
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	19,017,767,447				19,017,767,447
- Thanh lý, nhượng bán	19,017,767,447				19,017,767,447
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	162,438,749,229			17,254,727,273	179,693,476,502
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	58,476,963,098			2,742,888,726	61,219,851,824
Số tăng trong kỳ	6,598,890,748			294,158,889	6,893,049,637
- Khấu hao trong kỳ	6,598,890,748			294,158,889	6,893,049,637
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	7,947,695,738				7,947,695,738
- Thanh lý, nhượng bán	7,947,695,738				7,947,695,738
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	57,128,158,108			3,037,047,615	60,165,205,723
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	122,979,553,578			14,511,838,547	137,491,392,125
Tại ngày cuối kỳ	105,310,591,121			14,217,679,658	119,528,270,779



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

### V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2,127,208,256</b>	<b>2,069,316,264</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,278,749,048	410,916,639
- Các khoản khác	848,459,208	1,658,399,625
<b>Cộng</b>	<b>2,127,208,256</b>	<b>2,069,316,264</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3,145,664,486</b>	<b>6,677,839,938</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,004,008,976	3,623,914,711
- Các khoản khác	2,141,655,510	3,053,925,227
<b>Cộng</b>	<b>3,145,664,486</b>	<b>6,677,839,938</b>
<b>c) Lợi thế thương mại</b>	<b>327,022,452,011</b>	<b>327,022,452,011</b>
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	327,022,452,011	327,022,452,011
<b>Cộng</b>	<b>327,022,452,011</b>	<b>327,022,452,011</b>

### V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>Vay ngân hàng</b>		
a) Vay ngắn hạn	3,660,001,595,297	3,620,353,836,123
b) Vay dài hạn	122,640,022,000	182,811,543,097
c) Các khoản nợ thuê tài chính	102,423,860,629	136,709,312,851
<b>Cộng</b>	<b>3,885,065,477,926</b>	<b>3,939,874,692,071</b>

### V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	70,599,416,030	21,700,472,055
- Thuế giá trị gia tăng	29,731,084	29,731,084
- Thuế thu nhập cá nhân	967,595,614	661,127,174
- Thuế tài nguyên	211,200,000	164,352,000
<b>Cộng</b>	<b>71,807,942,728</b>	<b>22,555,682,313</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

<b>V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<b>30/09/2022</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <b>01/01/2022</b>
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	58,998,599,649	32,256,362,298
+ Công Ty Cổ Phần Bao Bì Bình Đức	13,059,742,752	11,186,804,750
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	24,681,634,815	126,319,887,595
+ Cty TNHH MTV KD&DT Toàn Cầu	58,139,497,000	
+ Phải trả cho các đối tượng khác	368,143,267,993	73,252,442,428
<b>Cộng</b>	<b>523,022,742,209</b>	<b>243,015,497,071</b>
<b>V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	5,645,000	
- Kinh phí công đoàn	1,872,853,303	1,293,032,211
- Bảo hiểm xã hội	1,385,038,412	1,865,125,860
- Bảo hiểm y tế	531,333,250	589,320,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	10,413,500	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,688,577,860	6,636,974,660
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	342,363,668,500	1,000,058,000
+ Công Ty CP Tập Đoàn Sao Mai	174,918,646,500	
+ Đối tượng khác	167,445,022,000	1,000,058,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	43,333,232,758	5,097,344,479
+ Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng và Đầu Tư Tài Chính	1,162,175,000	1,404,708,000
+ Phải trả khác	42,171,057,758	3,692,636,479
<b>Cộng</b>	<b>396,190,762,583</b>	<b>16,481,855,210</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

### VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2,276,446,080,000</b>	<b>62,649,640,000</b>	<b>17,060,700,000</b>		<b>50,405,522,021</b>	<b>437,569,036,747</b>	<b>147,817,539,060</b>
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước						136,630,948,106	6,666,900,391
Tăng do trích từ lợi nhuận					14,171,771,372		
Tăng khác							
Trích quỹ từ lợi nhuận							
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(16,171,771,372)	
Thù lao hội đồng quản trị							
Chia cổ tức							
Giảm khác						1,731,920,779	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2,276,446,080,000</b>	<b>62,649,640,000</b>	<b>17,060,700,000</b>		<b>64,577,293,393</b>	<b>559,760,134,260</b>	<b>154,484,439,451</b>
Tăng vốn trong kỳ này							
Lãi trong kỳ này							
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							12,320,731,697
Trích quỹ từ lợi nhuận							1,452,534,080
Tăng do trích quỹ từ lợi nhuận					8,000,000,000	(144,163,820,000)	
Thù lao hội đồng quản trị							
Giảm vốn trong năm nay							
Chia cổ tức		134,163,820,000					
Tăng khác						(341,466,912,000)	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>2,276,446,080,000</b>	<b>196,813,460,000</b>	<b>17,060,700,000</b>		<b>72,577,293,393</b>	<b>595,946,801,428</b>	<b>168,257,705,228</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2022

**V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn góp của các cổ đông	2,276,446,080,000	2,276,446,080,000

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	341,466,912,000	

**b) Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227,644,608	227,644,608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu phổ thông	227,644,608	227,644,608
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu phổ thông	227,644,608	227,644,608
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

**c) Các quỹ của công ty:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	55,479,155,557	47,479,155,557



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

### V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	2,833,940,995,202	1,722,025,951,904
Doanh thu bán bột cá, mỡ cá	2,288,533,665,336	1,651,464,651,500
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	1,053,405,337,017	859,886,346,500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51,508,688,118	52,666,897,445
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	886,557,819	527,445,364
Doanh thu khác		28,547,116,718
<b>Cộng</b>	<b>6,228,275,243,492</b>	<b>4,315,118,409,431</b>

### V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
Giảm giá hàng bán	5,091,179,788	
Hàng bán bị trả lại	1,313,124,857	3,506,189,167
<b>Cộng</b>	<b>6,404,304,645</b>	<b>3,506,189,167</b>

### V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2,105,784,543,585	1,541,751,683,639
Giá vốn bột cá, mỡ cá	2,183,611,479,742	1,594,433,565,718
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	937,734,661,580	761,560,573,145
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39,601,087,017	35,430,286,654
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	959,073,000	520,499,000
Giá vốn khác		28,547,116,882
<b>Cộng</b>	<b>5,267,690,844,924</b>	<b>3,962,243,725,038</b>

### V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92,709,595,023	48,207,990,167
- Lãi chênh lệch tỷ giá	26,844,276,028	14,125,892,215
- Lãi từ thanh toán trước	2,106,597,339	2,079,757,982
<b>Cộng</b>	<b>121,660,468,390</b>	<b>64,413,640,364</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

### V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
165,013,109,771	189,958,924,156
31,986,652,480	3,741,039,432
2,583,149,123	866,712,995
<b>199,582,911,374</b>	<b>194,566,676,583</b>

### V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí vận chuyển hàng hóa
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
5,517,844,518	4,446,419,214
23,328,946,365	14,515,585,198
209,882,286,724	90,355,020,585
23,442,882,074	18,787,558,790
<b>262,171,959,681</b>	<b>128,104,583,787</b>

### V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
20,774,876,948	19,051,652,493
2,928,753,220	3,014,384,375
765,549,627	850,593,194
16,080,230,044	6,458,920,784
<b>40,549,409,839</b>	<b>29,375,550,846</b>

### V.21. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ cho thuê tài sản
- Thu nhập từ tiền phạt
- Thu nhập từ thanh lý tài sản
- Các khoản khác

Cộng

Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
14,891,584,907	22,321,084,769
685,503,948	433,288,823
10,794,724,711	
1,124,190,926	1,557,476,642
<b>27,496,004,492</b>	<b>24,311,850,234</b>

### V.22. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí cho thuê tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
3,157,759,632	3,859,860,506
916,550,671	900,968,189
3,176,686,449	1,162,425,951
<b>7,250,996,752</b>	<b>5,923,254,646</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

### V.23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58,567,942,072	21,682,656,895
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1,075,216,222	459,460,469
<b>Cộng</b>	<b>59,643,158,294</b>	<b>22,142,117,364</b>

### V.24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Chín tháng đầu năm 2022	Chín tháng đầu năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,081,194,001,948	1,164,591,813,791
- Chi phí nhân công	271,582,510,318	187,063,297,962
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	90,038,660,056	94,373,024,894
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	302,571,344,695	156,819,127,004
- Chi phí bằng tiền khác	73,819,895,945	88,024,387,206
<b>Cộng</b>	<b>2,819,206,412,962</b>	<b>1,690,871,650,857</b>

### V.25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### 25.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Cty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh An Đắk Nông	Công ty con

#### 25.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

28

Tổng Giám Đốc

Lê Văn Chung